

**CHÍNH PHỦ**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: /2017/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

**DỰ THẢO 1**  
**4.4.2017**

## **NGHỊ ĐỊNH**

### **VỀ QUẢN LÝ PHÂN BÓN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,*

*Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý phân bón.*

#### **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về quản lý phân bón bao gồm: Đăng ký; khảo nghiệm; sản xuất, đóng gói, buôn bán; xuất khẩu, nhập khẩu; quản lý chất lượng; ghi nhãn; quảng cáo; sử dụng phân bón ở Việt Nam.

Phân hữu cơ truyền thống không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến phân bón tại Việt Nam.

#### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Phân bón là sản phẩm có chức năng cung cấp chất dinh dưỡng cho cây trồng hoặc có tác dụng cải tạo đất.
2. Phân bón rễ là các loại phân bón được bón trực tiếp vào đất hoặc vào nước để cung cấp chất dinh dưỡng cho cây trồng thông qua bộ rễ.
3. Phân bón lá là các loại phân bón được tưới hoặc phun trực tiếp vào lá, thân hoặc tưới gốc để cung cấp chất dinh dưỡng cho cây trồng thông qua thân lá.
4. Phân bón vô cơ là loại phân bón được sản xuất từ khoáng thiên nhiên hoặc từ hóa chất, trong thành phần có chứa một hoặc nhiều chất dinh dưỡng đa lượng, trung lượng, vi lượng, có các chỉ tiêu chất lượng đạt quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, trong đó:
  - a) Chất dinh dưỡng đa lượng là các chất bao gồm đạm tổng số (N), lân hữu hiệu (P), kali hữu hiệu (K) ở dạng cây trồng có thể dễ dàng hấp thu được.
  - b) Chất dinh dưỡng trung lượng là các chất bao gồm canxi (Ca), magie (Mg), lưu huỳnh (S), silic hữu hiệu (Si) ở dạng cây trồng có thể dễ dàng hấp thu được.
  - c) Chất dinh dưỡng vi lượng là các chất bao gồm bo (B), coban (Co), đồng (Cu), sắt (Fe), mangan (Mn), molipđen (Mo), kẽm (Zn) ở dạng cây trồng có thể dễ dàng hấp thu được.
5. Phân hữu cơ là loại phân bón được sản xuất từ nguồn nguyên liệu hữu cơ, có các chỉ tiêu chất lượng đạt quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

6. Phân bón khác là hỗn hợp của phân hữu cơ và phân vô cơ và các loại phân bón dưới đây:

a) Phân bón hữu cơ khoáng là loại phân bón có chất hữu cơ được bổ sung ít nhất một chất dinh dưỡng đa lượng, trung lượng, vi lượng;

b) Phân bón khoáng hữu cơ là loại phân bón có ít nhất một chất dinh dưỡng đa lượng, trung lượng, vi lượng được bổ sung chất hữu cơ;

c) Phân bón hữu cơ vi sinh là loại phân bón có chất hữu cơ được bổ sung ít nhất một loại vi sinh vật có ích;

d) Phân bón hữu cơ sinh học là loại phân bón có chất hữu cơ và ít nhất một chất có nguồn gốc sinh học;

đ) Phân bón sinh học là loại phân bón được sản xuất bằng công nghệ sinh học hoặc có nguồn gốc tự nhiên có chứa ít nhất một trong các chất có nguồn gốc sinh học sau: axit humic, axit fulvic, axit amin, vitamin hoặc các chất sinh học khác;

e) Phân bón vi sinh vật là loại phân bón có ít nhất một loại vi sinh vật có ích;

g) Phân bón có chất giữ ẩm là loại phân bón hữu cơ hoặc phân bón khác quy định tại Điểm a, b, c, d, đ, e Khoản này được phối trộn với chất giữ ẩm;

h) Phân bón có chất tăng hiệu suất sử dụng là loại phân bón hữu cơ hoặc phân bón khác quy định tại Điểm a, b, c, d, đ, e, g Khoản này được phối trộn với chất làm tăng hiệu suất sử dụng;

i) Phân bón đất hiếm là loại phân bón trong thành phần có chứa các chất Scandium (số thứ tự 21), Yttrium (số thứ tự 39) và các nguyên tố trong dãy Lanthanides (số thứ tự từ số 57-71: Lanthanum, Cerium, Praseodymium, Neodymium, Promethium, Samarium, Europium, Gadolinium, Terbium, Dysprosium, Holmium, Erbium, Thulium, Ytterbium, Lutetium) trong bảng tuần hoàn Mendêlêev;

k) Phân bón cải tạo đất là loại phân bón chứa những chất có tác dụng cải thiện tính chất lý, hóa, sinh học của đất tạo điều kiện thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng, phát triển.

7. Yếu tố hạn chế có trong phân bón hữu cơ hoặc phân bón khác là những yếu tố có nguy cơ gây độc hại, ảnh hưởng tới an toàn thực phẩm, ô nhiễm môi trường gồm:

a) Kim loại nặng: Arsen (As), cadimi (Cd), chì (Pb) và thủy ngân (Hg);

b) Vi khuẩn gây bệnh: *E. coli* và *Salmonella*.

8. Chỉ tiêu chất lượng chính là chỉ tiêu quyết định tính chất, công dụng của phân bón được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

9. Chất bổ sung là các chất không thuộc chỉ tiêu chất lượng chính được bổ sung vào phân bón để đảm bảo hoặc nâng cao chất lượng phân bón, bao gồm chất giữ ẩm, chất tăng hiệu suất sử dụng, chất làm tăng khả năng miễn dịch cây trồng, chất chống vón cục.

10. Sản xuất phân bón là việc tạo ra sản phẩm phân bón thông qua phản ứng hóa học, sinh hóa hoặc các quá trình vật lý như nghiền, trộn, sàng, sấy, bọc, tạo hạt, viên hoặc khuấy trộn, lọc.

11. Đóng gói phân bón là việc sử dụng máy, thiết bị để chiết rót phân bón từ dung tích lớn sang dung tích nhỏ, từ bao bì lớn sang bao bì nhỏ hoặc là hình thức đóng gói từ dung tích, khối lượng cố định vào bao bì theo một khối lượng nhất định mà không làm thay đổi bản chất, thành phần, hàm lượng, màu sắc, dạng phân bón.

12. Phân bón không đảm bảo chất lượng là phân bón có chất lượng không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

13. Phân bón mới là phân bón chưa có tên trong Danh mục phân bón được phép lưu hành tại Việt Nam hoặc đã có tên trong Danh mục nhưng thay đổi thành phần, hàm lượng chỉ tiêu chất lượng đã đăng ký.

14. Bản sao hợp lệ là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc bản sao đã được đối chiếu với bản chính hoặc bản in từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đăng ký doanh nghiệp và đầu tư.

#### **Điều 4. Chính sách của Nhà nước về phân bón**

1. Nhà nước khuyến khích mọi thành phần kinh tế, xã hội đầu tư nghiên cứu phát triển khoa học công nghệ về phân bón; chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, đầu tư các dây chuyền, trang thiết bị và áp dụng công nghệ mới về sản xuất phân bón hữu cơ.

2. Ưu tiên đầu tư và có các chính sách để khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất và sử dụng phân bón hữu cơ.

3. Đầu tư và xã hội hóa đầu tư nâng cao năng lực hoạt động khảo nghiệm phân bón, thử nghiệm, chứng nhận sự phù hợp phục vụ công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát chất lượng phân bón. Khuyến khích phát triển mạnh hình thức xã hội hóa các dịch vụ công trong lĩnh vực phân bón.

#### **Điều 5 . Phí, lệ phí về phân bón**

Tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến phân bón phải trả phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

#### **Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm**

1. Sản xuất, đóng gói, buôn bán phân bón khi chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón, Giấy chứng nhận đủ điều kiện đóng gói phân bón, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón trừ trường hợp sản xuất phân bón để nghiên cứu, khảo nghiệm và không được thương mại dưới bất kỳ hình thức nào.

2. Sản xuất, đóng gói, buôn bán, xuất khẩu, nhập khẩu phân bón giả.

3. Sản xuất, đóng gói, buôn bán, xuất khẩu, nhập khẩu, trao đổi, tiếp thị phân bón chưa có trong Danh mục; không bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc buôn bán phân bón đã hết hạn sử dụng.

4. Xuất khẩu, nhập khẩu, buôn bán phân bón không có hóa đơn chứng từ hợp pháp chứng minh rõ về nguồn gốc nơi sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu hoặc nơi cung cấp loại phân bón buôn bán.

5. Cố tình cung cấp sai hoặc giả mạo kết quả thử nghiệm, kiểm tra, giám định, chứng nhận chất lượng phân bón.

6. Giả mạo hoặc sử dụng trái phép dấu hợp quy, các dấu hiệu gian lận khác về chất lượng phân bón.

7. Thay thế, đánh tráo, thêm, bớt thành phần hoặc chất phụ gia, pha trộn tạp chất làm giảm chất lượng phân bón so với tiêu chuẩn công bố áp dụng hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

8. Thông tin, quảng cáo sai sự thật hoặc có hành vi gian dối về chất lượng, công dụng phân bón, nguồn gốc và xuất xứ phân bón.

9. Che giấu thông tin về khả năng gây mất an toàn của phân bón đối với con người và môi trường.

10. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc hoạt động quản lý nhà nước để cản trở bất hợp pháp, gây phiền hà, sách nhiễu đối với hoạt động sản xuất, đóng gói, buôn bán, xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân hoặc bao che hành vi vi phạm pháp luật về lĩnh vực phân bón.

11. Sử dụng phân bón chưa có trong Danh mục phân bón được phép lưu hành tại Việt Nam, trừ trường hợp để nghiên cứu, khảo nghiệm do các đơn vị có chức năng hoặc được chỉ định thực hiện.

#### **Điều 7. Áp dụng pháp luật**

1. Quản lý phân bón phải tuân theo quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế.

### **Chương II**

## **ĐĂNG KÝ, KHẢO NGHIỆM PHÂN BÓN**

### **Mục 1. ĐĂNG KÝ PHÂN BÓN**

#### **Điều 8. Nguyên tắc chung về đăng ký phân bón**

1. Phân bón là loại hàng hóa buôn bán có điều kiện, được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận và đăng tải vào Danh mục phân bón được phép lưu hành tại Việt Nam (sau đây gọi chung là Danh mục) trên cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Phân bón có tên trong Danh sách phân bón vô cơ đã công bố hợp quy được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Cục Hóa chất, Bộ Công Thương và phân bón có tên trong Danh sách phân bón hữu cơ và phân bón khác đã công bố hợp quy được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ được đưa vào Danh mục phân bón được phép lưu hành tại Việt Nam theo quy định của Nghị định này.

Thời gian lưu hành của các sản phẩm phân bón tại Việt Nam là 05 năm kể từ ngày được công nhận. Trước khi hết thời gian lưu hành 03 tháng tổ chức, cá nhân có nhu cầu phải thực hiện đăng ký lại theo quy định tại Điều 12 của Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân được nhập khẩu, sản xuất, đóng gói, buôn bán, sử dụng phân bón có trong Danh mục.

3. Tổ chức, cá nhân trong nước hoặc nước ngoài (có văn phòng đại diện, công ty, chi nhánh công ty đang được phép hoạt động tại Việt Nam) được đứng tên đăng ký phân bón do mình sản xuất.

4. Mỗi tổ chức, cá nhân chỉ được đứng tên đăng ký 01 tên thương phẩm cho một công thức thành phần, hàm lượng dinh dưỡng phân bón đăng ký.

5. Không được thay đổi tên thương phẩm phân bón trong Danh mục trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền về sở hữu trí tuệ hoặc tòa án có kết luận bằng văn bản về việc vi phạm nhãn hiệu hàng hóa của tên thương phẩm trong Danh mục.

6. Phân bón có chứa chất điều hòa sinh trưởng, chất kích kháng phải được quản lý và đăng ký theo quy định về quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

#### **Điều 9. Các loại phân bón không được phép đăng ký hoặc bị loại khỏi Danh mục phân bón được phép lưu hành tại Việt Nam**

1. Phân bón không được đăng ký vào Danh mục phân bón được phép lưu hành tại Việt Nam

a) Phân bón có chứa các yếu tố hạn chế vượt mức giới hạn tối đa cho phép theo quy định tại các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN), Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và các quy định khác có liên quan;

b) Phân bón có nguy cơ cao ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người và môi trường;

c) Phân bón trùng tên thương phẩm với phân bón khác đã có trong Danh mục.

2. Phân bón bị loại khỏi Danh mục phân bón được phép lưu hành tại Việt Nam

a) Có bằng chứng khoa học về phân bón có nguy cơ cao ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người và môi trường;

b) Phân bón hết hạn lưu hành mà không đăng ký lại;

c) Phân bón tự nguyện rút khỏi Danh mục phân bón được phép lưu hành tại Việt Nam.

#### **Điều 10. Hình thức đăng ký phân bón**

1. Đăng ký lần đầu

a) Phân bón mới được nghiên cứu và tạo ra trong nước;

b) Phân bón mới được nhập khẩu lần đầu tiên vào Việt Nam;

c) Thay đổi thành phần, hàm lượng dinh dưỡng phân bón;

d) Đặt tên thương phẩm mới.

2. Đăng ký lại

a) Sản phẩm phân bón hết thời gian lưu hành;

b) Thay đổi thông tin tổ chức, cá nhân đăng ký;

c) Chuyển nhượng tên thương phẩm;

d) Thay đổi tên thương phẩm.

Các quy định về đăng ký lại quy định tại Điểm b, c, d Khoản 2 Điều này chỉ được thực hiện nếu không làm thay đổi chất lượng sản phẩm phân bón.

#### **Mục 2. PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM**

##### **Điều 11. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký lần đầu phân bón được phép lưu hành tại Việt Nam**

1. Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ và nộp theo một trong các hình thức sau đây:

a) Trường hợp nộp trực tiếp;

b) Gửi qua đường bưu điện;

c) Nộp qua Cổng thông tin điện tử.

Đối với hình thức nộp hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử thì khi nhận Quyết định công nhận phân bón được phép lưu hành phải chuyển cho cơ quan có thẩm quyền các văn bản, tài liệu quy định tại Khoản 2 Điều này.

## 2. Hồ sơ

a) Đơn đề nghị đăng ký phân bón được phép lưu hành theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thông tin chung về sản phẩm phân bón do nhà sản xuất cung cấp bao gồm: nguyên liệu, chỉ tiêu chất lượng, chỉ tiêu an toàn, công dụng, hướng dẫn sử dụng;

c) Bản chính báo cáo kết quả khảo nghiệm phân bón theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này hoặc kết quả của các công trình, đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước, cấp Bộ (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương) công nhận là tiến bộ kỹ thuật.

d) Bản cam kết việc ghi nhãn theo đúng quy định tại Điều 40, Điều 41 và Điều 42 Nghị định này.

## 3. Thẩm định hồ sơ đăng ký phân bón được phép lưu hành

Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định hồ sơ. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đáp ứng các quy định về phân bón thì ban hành Quyết định công nhận phân bón được phép lưu hành theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp không ban hành Quyết định cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

## **Điều 12. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký lại đối với trường hợp phân bón hết thời gian lưu hành**

### 1. Nộp hồ sơ

Thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 của Nghị định này.

### 2. Hồ sơ

a) Đơn đề nghị đăng ký lại theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chứng thực thông báo tiếp nhận công bố hợp quy;

c) Bản cam kết việc ghi nhãn theo đúng quy định tại Điều 40, Điều 41 và Điều 42 Nghị định này.

### 3. Thẩm định hồ sơ đăng ký lại phân bón

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định hồ sơ. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đáp ứng các quy định về phân bón thì ban hành Quyết định công nhận phân bón được phép lưu hành theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp không ban hành Quyết định, cơ quan có thẩm quyền ban hành phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

## **Điều 13. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký lại đối với trường hợp thay đổi tên thương phẩm, thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký**

### 1. Nộp hồ sơ

Thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 của Nghị định này.

### 2. Hồ sơ

a) Đơn đề nghị đăng ký lại theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính Quyết định công nhận phân bón được phép lưu hành tại Việt Nam đã được cấp;

c) Bản sao hợp lệ văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về sở hữu trí tuệ hoặc của tòa án về việc vi phạm nhãn hiệu hàng hóa (trường hợp thay đổi tên thương phẩm);

d) Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới (trường hợp thay đổi thông tin tổ chức, cá nhân đăng ký);

đ) Bản chính hoặc bản sao hợp lệ hợp đồng hoặc thỏa thuận chuyển nhượng phân bón (đối với trường hợp chuyển nhượng tên phân bón):

e) Bản cam kết việc ghi nhãn theo đúng quy định tại Điều 40, Điều 41 và Điều 42 Nghị định này.

### 3. Thẩm định hồ sơ đăng ký lại phân bón

a) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định hồ sơ. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đáp ứng các quy định về phân bón thì ban hành Quyết định công nhận phân bón được phép lưu hành theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp không ban hành Quyết định cơ quan có thẩm quyền ban hành phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;

b) Thời hạn hiệu lực của Quyết định công nhận giữ nguyên thời hạn của Quyết định đã cấp.

## **Mục 3. KHẢO NGHIỆM PHÂN BÓN**

### **Điều 14. Nguyên tắc chung về khảo nghiệm phân bón**

1. Các loại phân bón phải được khảo nghiệm trước khi đưa vào Danh mục.

2. Đối với các loại phân bón vô cơ có chứa chất dinh dưỡng trung lượng, vi lượng; phân bón hữu cơ và phân bón khác việc khảo nghiệm để đăng ký vào Danh mục phải do các tổ chức đủ điều kiện quy định tại Điều 15 của Nghị định này thực hiện.

3. Đối với các loại phân bón không thuộc trường hợp nêu tại Khoản 2 Điều này tổ chức, cá nhân có thể tự tiến hành khảo nghiệm theo Quy phạm khảo nghiệm phân bón tại Mẫu số 04 và báo cáo kết quả khảo nghiệm theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Đối với phân bón quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 10 phải khảo nghiệm diện hẹp và diện rộng, khảo nghiệm diện rộng chỉ được tiến hành sau khi kết thúc khảo nghiệm diện hẹp. Đối với phân bón quy định tại Điểm b, c, d Khoản 1 Điều 10 chỉ khảo nghiệm diện rộng.

5. Phân bón mới không phải khảo nghiệm nếu là kết quả của các công trình, đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước, cấp Bộ (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương) công nhận là tiến bộ kỹ thuật.

6. Căn cứ thực hiện khảo nghiệm phân bón là Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN), Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), các Tiêu chuẩn cơ sở (TC), trong thời gian chưa có QCVN, TCVN thì thực hiện quy phạm khảo nghiệm phân bón theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

7. Lượng phân bón được phép sản xuất, nhập khẩu để khảo nghiệm cho một loại phân bón dựa trên liều lượng bón được xác định cho từng loại cây trồng và diện tích khảo nghiệm thực tế, nhưng không được vượt quá 30 héc ta đối với khảo nghiệm cây trồng hàng năm và 50 héc ta đối với khảo nghiệm cây trồng lâu năm.

### **Điều 15. Hồ sơ đăng ký khảo nghiệm phân bón**

#### 1. Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ và nộp theo một trong các hình thức sau đây:

a) Nộp trực tiếp;

b) Gửi qua đường bưu điện;

c) Nộp qua Cổng thông tin điện tử.

Đối với hình thức nộp hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử thì khi nhận văn bản cho phép khảo nghiệm phải nộp cho cơ quan có thẩm quyền các văn bản, tài liệu quy định tại Khoản 2 Điều này.

#### 2. Hồ sơ

a) Đơn đăng ký khảo nghiệm phân bón theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu kỹ thuật đối với phân bón đăng ký khảo nghiệm theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Đề cương khảo nghiệm phân bón theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

#### 3. Thẩm định hồ sơ đăng ký khảo nghiệm

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định hồ sơ và có văn bản về việc đồng ý hoặc không đồng ý cho phép khảo nghiệm, nếu không đồng ý phải nêu rõ lý do.

### **Điều 16. Điều kiện của tổ chức thực hiện khảo nghiệm phân bón**

1. Tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.
2. Người trực tiếp phụ trách khảo nghiệm phải có trình độ đại học trở lên chuyên ngành nông học, nông hóa thổ nhưỡng, trồng trọt hoặc các chuyên ngành khác có liên quan: hoá học, sinh học, môi trường và có Giấy chứng nhận tập huấn khảo nghiệm phân bón.
3. Có ít nhất 05 cán bộ thực hiện khảo nghiệm chính thức của tổ chức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn) đáp ứng các điều kiện sau:
  - a) Có trình độ tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành quy định tại Khoản 2 Điều này;
  - b) Có Giấy chứng nhận tập huấn khảo nghiệm phân bón;
  - c) Có kinh nghiệm làm việc 03 năm trở lên về lĩnh vực khảo nghiệm (kể từ thời điểm tốt nghiệp đại học);
  - d) Đã tham gia thực hiện ít nhất 08 thí nghiệm khảo nghiệm phân bón.
4. Có đầy đủ cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị phục vụ cho công tác khảo nghiệm phân bón Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

**Điều 17. Hồ sơ, trình tự, thủ tục công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm phân bón**

**1. Nộp hồ sơ**

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ và nộp theo một trong các hình thức sau đây:

- a) Nộp trực tiếp;
- b) Gửi qua đường bưu điện;
- c) Nộp qua Cổng thông tin điện tử.

Đối với hình thức nộp hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử thì khi nhận văn bản công nhận tổ chức đủ điều kiện khảo nghiệm phải chuyển cho cơ quan có thẩm quyền các văn bản, tài liệu quy định tại Khoản 2 Điều này.

**2. Hồ sơ**

- a) Đơn đề nghị công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm phân bón theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Bản sao hợp lệ hoặc bản sao (mang theo bản chính để đối chiếu) quyết định thành lập hoặc quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- c) Danh sách cán bộ tham gia khảo nghiệm phân bón theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và các chứng chỉ tài liệu liên quan đối với mỗi cán bộ gồm: Bản sao quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động; bản sao các bằng cấp, chứng chỉ, giấy chứng nhận tập huấn khảo nghiệm phân bón theo quy định tại Khoản 2, 3 Điều 16 của Nghị định này; tóm tắt quá trình công tác, kinh nghiệm hoạt động khảo nghiệm và tài liệu chứng minh kinh nghiệm thực hiện khảo nghiệm.
- d) Bản thuyết minh điều kiện thực hiện khảo nghiệm phân bón của tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

**3. Thẩm định và công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm phân bón**

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế và ban hành Quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện khảo nghiệm phân bón theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp tổ chức không đủ điều kiện công nhận là tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm phân bón, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức thực hiện khảo nghiệm phân bón**

**1. Tổ chức thực hiện khảo nghiệm phân bón có quyền sau đây:**

- a) Được cung cấp thông tin về các vấn đề liên quan đến khảo nghiệm phân bón;
- b) Được thu phí khảo nghiệm phân bón theo quy định;
- c) Khiếu nại quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

**2. Tổ chức thực hiện khảo nghiệm phân bón có nghĩa vụ sau đây:**

- a) Khảo nghiệm phân bón phải khách quan, chính xác;
- b) Tuân thủ đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật và các yêu cầu khảo nghiệm;
- c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả khảo nghiệm;
- d) Lưu giữ toàn bộ nhật ký đồng ruộng, số liệu thô, báo cáo kết quả khảo nghiệm tối thiểu 05 năm kể từ ngày khảo nghiệm kết thúc;
- đ) Chịu sự kiểm tra, giám sát hoạt động khảo nghiệm của cơ quan có thẩm quyền;
- e) Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.
- g) Báo cáo kết quả khảo nghiệm theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.
- h) Báo cáo định kỳ hàng năm kết quả hoạt động của tổ chức khảo nghiệm phân bón theo Mẫu số 13 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Thời hạn nộp báo cáo năm trước ngày 25 tháng 12 của năm báo cáo.

#### **Điều 19. Thu hồi quyết định chỉ định tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm phân bón**

##### **1. Thu hồi không có thời hạn**

- a) Không thực hiện nghĩa vụ quy định tại Khoản 2 Điều 17 Nghị định này trong 02 năm liên tiếp.
- b) Giả mạo, cấp khống kết quả báo cáo khảo nghiệm phân bón.
- c) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung trên quyết định đã được cấp.
- d) Không thực hiện khắc phục vi phạm một trong các điều kiện tương ứng đối với tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm theo quy định tại Điều 15 Nghị định này theo yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có văn bản kết luận.

2. Việc thu hồi Giấy chứng nhận quy định tại các Khoản 1 Điều này do Cơ quan có thẩm quyền cấp quyết định thực hiện bằng quyết định thu hồi.

### **Chương III**

## **SẢN XUẤT, ĐÓNG GÓI, BUÔN BÁN PHÂN BÓN**

### **Mục 1. ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, ĐÓNG GÓI, BUÔN BÁN PHÂN BÓN**

#### **Điều 20. Điều kiện sản xuất phân bón**

1. Là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.
2. Có địa điểm sản xuất, diện tích nhà xưởng phù hợp với công suất của dây chuyền, máy thiết bị sản xuất phân bón.
3. Dây chuyền, máy thiết bị sản xuất từ khâu xử lý nguyên liệu đến sản phẩm cuối cùng đáp ứng được công suất sản xuất và quy trình công nghệ. Các công đoạn, hệ thống bắt buộc phải sử dụng máy thiết bị được cơ giới hoá hoặc tự động hóa theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.
- Máy thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn và thiết bị đo lường thử nghiệm phải được kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh theo quy định.
4. Nguyên liệu, thành phẩm phải xếp đặt riêng không lẫn nhau và không để tiếp xúc trực tiếp trên nền nhà, mặt đất đối với bao bì phân bón dễ thấm ướt như giấy, bao dệt không lót bao nhựa PE (polyethylene) bên trong.
5. Có phòng thử nghiệm, phân tích được chỉ định hoặc có thỏa thuận với tổ chức thử nghiệm, phân tích được chỉ định hoặc công nhận và đã đăng ký lĩnh vực hoạt động thử nghiệm, phân tích theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa để quản lý chất lượng sản phẩm. Đến hết tháng 3 năm 2018, các tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón phải có phòng thử nghiệm, phân tích được để đánh giá các chỉ tiêu đa lượng đối với phân bón **do mình** sản xuất.
6. Có hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn [TCVN ISO 9001/ISO](#) hoặc tương đương, đối với cơ sở mới thành lập, muộn nhất sau một năm kể từ ngày thành lập.
7. Có đủ các điều kiện về phòng, chống cháy nổ, bảo vệ môi trường và an toàn, vệ sinh lao động theo quy định hiện hành.
8. Người trực tiếp quản lý, điều hành sản xuất có trình độ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành khoa học kỹ thuật.

## **Điều 21. Điều kiện đóng gói phân bón**

1. Là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.
2. Có địa điểm đóng gói phân bón, diện tích nhà xưởng phù hợp với công suất đóng gói phân bón.
3. Có máy thiết bị định lượng và đóng gói sản phẩm phân bón, có quy trình đóng gói phân bón.
4. Có đủ các điều kiện về phòng, chống cháy nổ, bảo vệ môi trường và an toàn, vệ sinh lao động theo quy định hiện hành.
5. Người trực tiếp quản lý, điều hành đóng gói có trình độ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành khoa học kỹ thuật.

## **Điều 22. Điều kiện buôn bán phân bón**

1. Tổ chức, cá nhân được đăng ký hoặc thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam. Có một trong các loại văn bản: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, đơn vị trực thuộc; Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm buôn bán; Giấy chứng nhận đăng ký hộ buôn bán.
2. Có cửa hàng hoặc địa điểm buôn bán phân bón. Cửa hàng hoặc địa điểm buôn bán, nơi bày bán phân bón phải có biển hiệu, có bảng giá bán công khai từng loại phân bón, niêm yết tại nơi dễ thấy, dễ đọc.
3. Phân bón bày bán phải được xếp đặt riêng, không để lẫn với các loại hàng hóa khác, phải được bảo quản ở nơi khô ráo và được xếp lên kệ, không để tiếp xúc trực tiếp trên nền nhà, mặt đất đối với bao bì phân bón dễ thấm ướt như giấy, bao dẹt không lót bao nhựa PE (polyethylene) bên trong, đảm bảo giữ được chất lượng phân bón và điều kiện vệ sinh môi trường.
4. Có đủ các điều kiện về phòng, chống cháy nổ, bảo vệ môi trường và vệ sinh lao động theo quy định hiện hành.
5. Người trực tiếp quản lý buôn bán phân bón và người trực tiếp bán phân bón phải có Giấy chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn về phân bón. Trừ trường hợp đã có trình độ trung cấp trở lên thuộc chuyên ngành khoa học kỹ thuật.

## **Mục 2. HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, THẨM QUYỀN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, ĐÓNG GÓI, BUÔN BÁN PHÂN BÓN**

### **Điều 23. Hồ sơ cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón**

1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.
2. Bản thuyết minh về điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 16 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.
3. Bản sao hợp lệ phiếu kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh đối với máy thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.
4. Bản sao hợp lệ bằng từ đại học trở lên một thuộc chuyên khoa học kỹ thuật của người trực tiếp quản lý, điều hành sản xuất.
5. Bản sao hợp lệ Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoặc Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành.
6. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy; phương án chữa cháy của cơ sở theo quy định hiện hành.
7. Kế hoạch an toàn - vệ sinh lao động trong cơ sở lao động theo quy định hiện hành.

### **Điều 24. Hồ sơ cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện đóng gói phân bón**

1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đóng gói phân bón theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.
2. Bản thuyết minh về điều kiện đóng gói phân bón theo Mẫu số 17 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.
3. Bản sao hợp lệ bằng từ đại học trở lên thuộc chuyên ngành khoa học kỹ thuật của người trực tiếp quản lý, điều hành sản xuất.

4. Phương án chữa cháy của cơ sở theo quy định hiện hành.
5. Trường hợp đóng gói phân bón nhập khẩu dạng hàng rời, dạng hàng lỏng tại cửa khẩu, tổ chức, cá nhân thực hiện quy định từ Khoản 1, 2, 3, 4 Điều này.

**Điều 25. Hồ sơ cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón**

1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.
2. Bản thuyết minh điều kiện buôn bán theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.
3. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn về phân bón hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên thuộc chuyên ngành khoa học kỹ thuật đối với người trực tiếp quản lý buôn bán phân bón và người trực tiếp bán phân bón.

**Điều 26. Hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón, Giấy chứng nhận đủ điều kiện đóng gói phân bón, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón**

1. Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón, Giấy chứng nhận đủ điều kiện đóng gói phân bón, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận) hết thời hạn hiệu lực.

Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức, cá nhân sản xuất, đóng gói, buôn bán phân bón có nhu cầu tiếp tục sản xuất hoặc đóng gói hoặc buôn bán phân bón thì nộp hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại Điều 23 hoặc Điều 24 hoặc Điều 25 Nghị định này.

2. Trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng, sai thông tin, có thay đổi nội dung thông tin ghi trên Giấy chứng nhận.

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp lệ các tài liệu chứng minh sự thay đổi của các thông tin ghi trên Giấy chứng nhận;

c) Bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp (trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất).

**Điều 27. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón, Giấy chứng nhận đủ điều kiện đóng gói phân bón, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón**

1. Thủ tục nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận

Tổ chức, cá nhân nộp một bộ hồ sơ gồm các tài liệu quy định tại các Điều 23, Điều 24, Điều 25 và Điều 26 Nghị định này cho cơ quan có thẩm quyền cấp đề nghị cấp mới, cấp lại Giấy chứng nhận;

2. Hình thức nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ và nộp theo một trong các hình thức sau đây:

a) Nộp trực tiếp;

b) Gửi qua đường bưu điện;

c) Nộp qua Cổng thông tin điện tử.

Đối với hình thức nộp hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử thì khi nhận Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện đóng gói phân bón hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón phải chuyển cho cơ quan có thẩm quyền cấp các văn bản, tài liệu quy định tại các Điều 23, Điều 24, Điều 25 và Điều 26 Nghị định này.

3. Thẩm định và cấp Giấy chứng nhận

a) Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận, cấp lại khi Giấy chứng nhận hết thời hạn hiệu lực.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận.

b) Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận bị hư hỏng, mất, sai thông tin, có thay đổi nội dung thông tin ghi trên Giấy chứng nhận

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận. Thời hạn có hiệu lực của Giấy chứng nhận cấp lại giữ nguyên thời hạn của giấy đã cấp.

c) Trường hợp không cấp mới hoặc cấp lại Giấy chứng nhận cơ quan có thẩm quyền cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

## **Điều 28. Thời hạn, thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận**

1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón, Giấy chứng nhận đủ điều kiện đóng gói phân bón, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón có thời hạn 05 năm.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 19 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đóng gói phân bón theo Mẫu số 19 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón theo Mẫu số 20 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp tổ chức, cá nhân vừa sản xuất phân bón, vừa đóng gói phân bón, vừa buôn bán phân bón thì Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp chung một Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, đóng gói, buôn bán phân bón. Trường hợp tổ chức, cá nhân vừa đóng gói phân bón, vừa buôn bán phân bón thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp chung một Giấy chứng nhận đủ điều kiện đóng gói, buôn bán phân bón.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy tổ chức kiểm tra thực tế tại cơ sở sản xuất hoặc cơ sở đóng gói hoặc cơ sở buôn bán phân bón trước khi cấp Giấy chứng nhận. Số lượng thành viên đoàn kiểm tra từ 01 (một) đến 03 (ba) người. Mẫu Biên bản kiểm tra theo Mẫu số 21 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Định kỳ hàng tháng, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận tổng hợp, công bố trên Cổng thông tin điện tử của mình danh sách các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón, Giấy chứng nhận đủ điều kiện đóng gói, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón.

## **Điều 29. Thu hồi Giấy chứng nhận**

Cơ sở sản xuất hoặc đóng gói hoặc buôn bán phân bón bị thu hồi Giấy chứng nhận trong các trường hợp sau đây:

1. Trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận

a) Bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;

b) Bị đình chỉ hoạt động hoặc bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi một trong các loại văn bản: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, đơn vị trực thuộc; Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm buôn bán; Giấy chứng nhận đăng ký hộ buôn bán;

c) Sử dụng tài liệu giả hoặc cung cấp thông tin trong tài liệu không đúng thực tế làm sai lệch bản chất của tài liệu để đề nghị cấp Giấy chứng nhận;

d) Không đáp ứng điều kiện sản xuất hoặc đóng gói hoặc buôn bán phân bón quy định tại Nghị định này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã kiểm tra mà trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có văn bản kết luận cơ sở sản xuất, cơ sở đóng gói, cơ sở buôn bán phân bón không đủ điều kiện nhưng vẫn không khắc phục được các điều kiện;

đ) Cho mượn, cho thuê, mua, bán Giấy chứng nhận;

e) Sản xuất hoặc đóng gói phân bón không đúng chủng loại ghi trong Giấy chứng nhận;

g) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính nhưng vẫn không khắc phục;

h) Sửa chữa, tẩy xóa làm sai lệch nội dung ghi trong Giấy chứng nhận.

2. Việc thu hồi Giấy chứng nhận quy định tại các khoản 1 Điều này do Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận thực hiện bằng quyết định thu hồi.

## **Chương IV**

### **ĐIỀU KIỆN CỦA CÁC TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP**

#### **Điều 30. Quy định chung**

Tổ chức đánh giá sự phù hợp có nhu cầu tham gia hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận chất lượng đối với phân bón phải tuân theo các điều kiện quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện buôn bán dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

### **Điều 31. Hồ sơ đăng ký chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp**

1. Giấy đăng ký chỉ định đánh giá sự phù hợp theo Mẫu số 22 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.
2. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động thử nghiệm, chứng nhận.
3. Danh sách thử nghiệm viên, chuyên gia đánh giá đáp ứng yêu cầu theo Mẫu số 23 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.
4. Danh mục tài liệu kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình thử nghiệm, chứng nhận tương ứng với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 đăng ký chỉ định theo Mẫu số 24 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.
5. Bản sao hợp lệ chứng chỉ công nhận năng lực thử nghiệm, chứng nhận do tổ chức công nhận cấp (nếu có).
6. Kết quả hoạt động thử nghiệm, chứng nhận đã thực hiện trong lĩnh vực đăng ký của một năm gần nhất (nếu có).

### **Điều 32. Thủ tục nộp hồ sơ và thời hạn chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp**

1. Thủ tục nộp hồ sơ đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp

Tổ chức đánh giá sự phù hợp có nhu cầu tham gia hoạt động thử nghiệm, kiểm định, chứng nhận chất lượng đối với phân bón lập một bộ hồ sơ đăng ký gồm các tài liệu quy định tại Điều 31 Nghị định này và gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Hình thức nộp hồ sơ đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ và nộp theo một trong các hình thức sau đây:

- a) Nộp trực tiếp;
- b) Gửi qua đường bưu điện;
- c) Nộp qua Cổng thông tin điện tử.

Đối với hình thức nộp hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử, khi nhận Quyết định chỉ định tổ chức chứng nhận phải nộp bản sao có chứng thực các tài liệu quy định tại Điều 31 Nghị định này.

3. Thời hạn ra Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp

- a) Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành xem xét hồ sơ, thành lập Hội đồng đánh giá năng lực thực tế của tổ chức đăng ký và ra Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp theo Mẫu số 25 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Thời hạn hiệu lực của Quyết định chỉ định là 03 năm;
- b) Trường hợp từ chối việc chỉ định, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ ra thông báo bằng văn bản lý do từ chối cho tổ chức đăng ký đánh giá sự phù hợp;
- c) 03 tháng trước khi Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hết hiệu lực, nếu có nhu cầu, tổ chức đánh giá sự phù hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký chỉ định lại theo quy định tại Khoản 1 Điều này.
- d) Tổ chức đánh giá sự phù hợp được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định thực hiện hoạt động thử nghiệm, kiểm định khi có nhu cầu thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định phải thực hiện thủ tục đăng ký mới theo quy định tại Điều này.

## **Chương V**

## **XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU PHÂN BÓN**

### **Điều 33. Xuất khẩu phân bón**

Phân bón xuất khẩu phải đảm bảo phù hợp với quy định của nước nhập khẩu, hợp đồng, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp với nước, vùng lãnh thổ liên quan.

### **Điều 34. Nhập khẩu phân bón**

1. Tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký phân bón trong Danh mục được nhập khẩu hoặc ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác nhập khẩu mà không cần giấy phép nhập khẩu trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phân bón thuộc các trường hợp dưới đây phải có Giấy phép nhập khẩu:

- a) Phân bón để khảo nghiệm;
- b) Phân bón chuyên dùng cho sân thể thao, khu vui chơi giải trí;
- c) Phân bón chuyên dùng của các công ty có vốn đầu tư nước ngoài để phục vụ cho sản xuất trong phạm vi của công ty; sử dụng trong các dự án của nước ngoài tại Việt Nam, làm quà tặng, làm hàng mẫu;
- d) Phân bón tham gia hội chợ, triển lãm;
- đ) Phân bón đã có tên trong danh mục nhập khẩu dùng làm nguyên liệu để sản xuất phân bón khác
- e) Phân bón phục vụ nghiên cứu khoa học.

### **Điều 35. Hồ sơ, trình tự thủ tục, thẩm quyền cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón**

1. Thành phần hồ sơ:

- a) Đơn đăng ký nhập khẩu phân bón theo Mẫu số 26 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Tờ khai kỹ thuật theo Mẫu số 27 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
- c) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký buôn bán (đối với trường hợp phải đăng ký) hoặc Giấy chứng nhận đầu tư (đối với trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài); chứng minh thư hoặc hộ chiếu (đối với các cá nhân); bản sao hợp lệ hoặc bản sao mang theo bản chính để đối chiếu văn bản phê duyệt chương trình, dự án đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với trường hợp dự án của nước ngoài tại Việt Nam) hoặc chương trình, dự án được doanh nghiệp phê duyệt theo quy định pháp luật;
- d) Bản tiếng nước ngoài giới thiệu thành phần, hàm lượng các chất dinh dưỡng, công dụng, hướng dẫn sử dụng, các cảnh báo kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có chữ ký và dấu xác nhận của cơ quan dịch thuật hoặc của đơn vị đăng ký nhập khẩu;
- đ) Trường hợp nhập khẩu phân bón theo quy định tại Điểm a, b, c Khoản 2 Điều này: ngoài các văn bản, tài liệu quy định tại Điểm a, b, c, d Khoản này, thương nhân phải nộp bản sao hợp lệ hoặc bản sao mang theo bản chính để đối chiếu, kèm theo bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của cơ quan dịch thuật hoặc của đơn vị đăng ký nhập khẩu Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale – CFS) do nước xuất khẩu cấp hoặc Giấy xác nhận phù hợp quy chuẩn hoặc Giấy xác nhận sản phẩm không nằm trong danh mục có chất cấm sử dụng của nước xuất khẩu hoặc bằng độc quyền sáng chế (Patent) đối với nhập khẩu để khảo nghiệm;
- e) Trường hợp nhập khẩu phân bón theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều này: Ngoài các văn bản, tài liệu quy định tại Điểm a, b, c, d Khoản này, thương nhân phải nộp bổ sung Giấy xác nhận hoặc Giấy mời tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam.

2. Hình thức nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ và nộp theo một trong các hình thức sau đây:

- a) Nộp trực tiếp;
- b) Gửi qua đường bưu điện;
- c) Nộp qua Cổng thông tin điện tử.

Đối với hình thức nộp hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử thì khi nhận Giấy phép nhập khẩu phân bón phải chuyển cho cơ quan có thẩm quyền cấp các văn bản, tài liệu quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Thẩm định và cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón theo Mẫu số 28 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón cơ quan có thẩm quyền cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

## **Chương VII**

### **QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG, NHÃN, ĐẶT TÊN, QUẢNG CÁO, HỘI THẢO TRÌNH DIỄN PHÂN BÓN**

#### **Mục I. Quản lý chất lượng**

### **Điều 36. Quản lý chất lượng phân bón**

1. Phân bón được quản lý chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón. Trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, việc quản lý chất lượng phân bón được thực hiện theo các chỉ tiêu kỹ thuật, phương pháp thử quy định theo Mẫu số 29 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

### **Điều 37. Kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu**

1. Phân bón nhập khẩu phải được kiểm tra nhà nước về chất lượng trừ các trường hợp nhập khẩu quy định tại Điểm a, b, c, d, e Khoản 2 Điều 34 Nghị định này; phân bón tạm nhập tái xuất, phân bón quá cảnh, chuyển khẩu; phân bón gửi kho ngoại quan.
2. Cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu là cơ quan được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân công.
3. Kiểm định chất lượng phân bón nhập khẩu do các tổ chức đánh giá sự phù hợp được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định hoặc phân công.
4. Lô phân bón nhập khẩu chỉ được thông quan khi có thông báo của cơ quan hoặc tổ chức quy định tại Khoản 2 Điều này về kết quả kiểm tra nhà nước đạt yêu cầu chất lượng nhập khẩu.
5. Phân bón được phép đưa về kho bảo quản trước khi có kết quả kiểm tra được thực hiện theo quy định về thủ tục kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

### **Điều 38. Kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón trong sản xuất, lưu thông trên thị trường**

1. Kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón trong sản xuất, lưu thông trên thị trường được thực hiện theo Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật.
2. Kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón trong sản xuất, lưu thông trên thị trường được thực hiện tại các tổ chức có đủ điều kiện do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định hoặc do cơ quan được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân công chỉ định

### **Điều 39. Lấy mẫu thử nghiệm phân bón**

#### **1. Lấy mẫu phân bón**

- a) Việc lấy mẫu phân bón để thử nghiệm chất lượng phải do người lấy mẫu có chứng chỉ đào tạo về lấy mẫu phân bón thực hiện;
- b) Phương pháp lấy mẫu áp dụng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc theo tiêu chuẩn quốc gia về lấy mẫu phân bón;
- c) Đối với loại phân bón chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc tiêu chuẩn quốc gia về phương pháp lấy mẫu thì tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc nhập khẩu phân bón phải tự công bố phương pháp lấy mẫu đối với phân bón loại này.

#### **2. Thử nghiệm chất lượng**

- a) Việc thử nghiệm chất lượng phân bón để đánh giá hợp quy hoặc phục vụ quản lý nhà nước phải do phòng thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định thực hiện;
- b) Trường hợp không nhất trí với kết quả thử nghiệm mẫu, trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo kết quả thử nghiệm mẫu không đạt yêu cầu chất lượng, người sản xuất, đóng gói, buôn bán có thể đề nghị bằng văn bản đối với cơ quan kiểm tra thử nghiệm lại đối với mẫu lưu ở một tổ chức thử nghiệm được chỉ định khác. Kết quả thử nghiệm này là căn cứ để cơ quan kiểm tra xử lý, kết luận cuối cùng. Chi phí thử nghiệm mẫu này do người sản xuất, đóng gói, buôn bán chi trả.

### **Mục 2. Đặt tên phân bón, nhãn phân bón**

#### **Điều 40. Nguyên tắc đặt tên phân bón**

1. Tên phân bón không được làm hiểu sai lệch về bản chất và công dụng của phân bón, phải thể hiện cách nhận biết về chủng loại phân bón, thành phần dinh dưỡng, thể hiện phương thức sử dụng bón lá hoặc bón rễ.
2. Tên gọi của phân bón bao gồm tên của một hoặc nhiều hoặc toàn bộ thành phần dinh dưỡng có trong thành phần sản phẩm phân bón. Các thành phần dinh dưỡng công bố trên bao bì, công bố ở tên gọi, tên viết tắt hay nhãn hiệu sản phẩm phân bón phải được ghi thành phần định lượng chính.

#### **Điều 41. Nguyên tắc ghi nhãn phân bón**

1. Phân bón lưu thông trong nước, xuất khẩu, nhập khẩu phải ghi nhãn phù hợp với quy định hiện hành về nhãn hàng hóa.
2. Nhãn phân bón phải được in trên bao bì phân bón ở vị trí dễ nhận biết, đầy đủ các nội dung quy định của nhãn mà không phải tháo rời các phần của bao gói.
3. Kích thước của nhãn phân bón do tổ chức, cá nhân tự xác định nhưng phải bảo đảm ghi đầy đủ nội dung bắt buộc theo quy định tại Điều 42 của Nghị định này.
4. Màu sắc của chữ, chữ số, hình vẽ, hình ảnh, dấu hiệu, ký hiệu, ghi trên nhãn phải rõ ràng.  
Đối với những nội dung bắt buộc trên nhãn thì chữ, chữ số phải có màu tương phản với màu nền của nhãn (ví dụ: đen - trắng, đen - vàng nhạt, nâu đậm - trắng, xanh tím than - trắng).  
Chữ in trên nhãn có cỡ tối thiểu là 14 (point), phông chữ Times New Roman (hoặc tương đương), không in chữ dọc, chéo hoặc uốn lượn.  
Nếu in các hình ảnh, hình vẽ minh họa không được in chìm dưới các nội dung bắt buộc phải ghi trên nhãn.
5. Ngôn ngữ ghi trên nhãn phân bón phải được ghi bằng tiếng Việt.  
Các nội dung sau đây có thể ghi bằng các ngôn ngữ khác có gốc chữ La-tinh: tên các thành phần dinh dưỡng, hàm lượng của phân bón trong trường hợp không dịch ra tiếng Việt; tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân nước ngoài đăng ký, sản xuất phân bón.
6. Nội dung ghi trên nhãn phải trung thực, rõ ràng, chính xác, phản ánh đúng bản chất của phân bón (kể cả từ hướng dẫn sử dụng), đúng với nội dung theo Mẫu số 30 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và Quyết định công nhận phân bón được phép lưu hành.

#### **Điều 42. Nội dung bắt buộc ghi trên nhãn phân bón thành phẩm**

1. Tên thương phẩm;
2. Loại phân bón;
3. Tên, thành phần dinh dưỡng, hàm lượng;
4. Định lượng;
5. Số quyết định công nhận;
6. Ngày sản xuất;
7. Số lô sản xuất;
8. Hạn sử dụng;
9. Xuất xứ;
10. Thông tin tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón;
11. Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản;
12. Thông tin, cảnh báo an toàn.

#### **Mục 3. Quảng cáo, hội thảo phân bón**

##### **Điều 43. Quảng cáo phân bón**

1. Tổ chức, cá nhân quảng cáo phân bón phải thực hiện theo quy định của pháp luật về quảng cáo phân bón, phải được cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều này xác nhận nội dung quảng cáo.
2. Hình thức nộp hồ sơ xác nhận nội dung quảng cáo  
Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ và nộp theo một trong các hình thức sau đây:
  - a) Nộp trực tiếp;
  - b) Gửi qua đường bưu điện;Trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện, khi nhận văn bản xác nhận nội dung quảng cáo phải nộp bản sao hợp lệ các tài liệu quy định tại Khoản 3 Điều này.
3. Hồ sơ đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo phân bón:

- a) Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo về phân bón theo Mẫu số 31 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Bản sao hợp lệ bản công bố hợp quy hoặc Quyết định công nhận phân bón được phép lưu hành;
- c) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất đối với trường hợp quảng cáo loại phân bón do tổ chức, cá nhân sản xuất;
- d) Hai (2) kịch bản quảng cáo và 01 đĩa CD ghi âm, ghi hình hoặc bản thiết kế phù hợp với loại hình và phương thức quảng cáo.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ quy định tại Khoản 2 Điều này, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải có văn bản xác nhận nội dung quảng cáo theo Mẫu số 32 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này cho tổ chức, cá nhân thuộc địa bàn. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

5. Một mẫu quảng cáo tương ứng với một hồ sơ đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo phải nộp phí thẩm định, lệ phí xác nhận như sau:

- a) Trường hợp được coi là một hồ sơ đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo, bao gồm:

Một mẫu quảng cáo của một sản phẩm phân bón;

Một mẫu quảng cáo của một sản phẩm phân bón cho nhiều hình thức quảng cáo (ví dụ: tờ rơi, áp phích, sách, báo, ...).

- b) Trường hợp không được coi là một hồ sơ đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo, bao gồm:

Nhiều mẫu quảng cáo khác nhau của một sản phẩm phân bón cho một đối tượng. Trường hợp này mỗi mẫu quảng cáo được coi là một hồ sơ đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo;

Một mẫu quảng cáo gồm nhiều sản phẩm phân bón cho một đối tượng. Trường hợp này mỗi sản phẩm được coi là một hồ sơ đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo.

#### **Điều 44. Hội thảo giới thiệu sản phẩm, trình diễn phân bón**

- 1. Giấy tờ, tài liệu đăng ký tổ chức hội thảo

a) Văn bản đăng ký tổ chức hội thảo gồm: chương trình (ghi rõ nội dung báo cáo); thời gian (ngày/tháng/năm); địa điểm tổ chức (địa chỉ cụ thể); nội dung bài báo cáo và tài liệu phát cho người dự, nội dung mô tả chung về sản phẩm phân bón giới thiệu như nguồn gốc, xuất xứ, đặc điểm, tính năng, công dụng; bảng kê tên, chức danh, trình độ chuyên môn của báo cáo viên;

b) Bản sao hợp lệ bản công bố hợp quy hoặc Quyết định công nhận phân bón được phép lưu hành;

c) Bản phôi tờ Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất đối với trường hợp giới thiệu loại phân bón sản xuất trong nước.

2. Tổ chức, cá nhân đăng ký hội thảo giới thiệu sản phẩm, trình diễn phân bón gửi các giấy tờ, tài liệu quy định tại Khoản 1 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi đăng ký hội thảo để Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi, kiểm tra, giám sát.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân đăng ký lần thứ hai và các lần tiếp theo mà nội dung, sản phẩm phân bón không thay đổi thì có văn bản đăng ký tổ chức hội thảo nêu rõ thời gian, địa điểm tổ chức, không phải nộp các tài liệu khác theo quy định tại Khoản 1 Điều này. Trường hợp có thay đổi về nội dung hoặc sản phẩm phân bón thì phải nộp bản mô tả chung về sản phẩm phân bón giới thiệu như nguồn gốc, xuất xứ, đặc điểm, tính năng, công dụng.

### **Chương VIII**

## **TẬP HUẤN VỀ KHẢO NGHIỆM, LẤY MẪU, SỬ DỤNG PHÂN BÓN; BỒI DƯỠNG CHUYÊN MÔN VỀ PHÂN BÓN**

#### **Điều 45. Tập huấn khảo nghiệm phân bón**

- 1. Nội dung tập huấn khảo nghiệm phân bón

a) Các quy định của pháp luật hiện hành về khảo nghiệm phân bón;

b) An toàn trong bảo quản và sử dụng phân bón;

c) Quy phạm khảo nghiệm hiệu lực phân bón trên đồng ruộng;

d) Thực hành khảo nghiệm;

đ) Lưu giữ số liệu, báo cáo kết quả khảo nghiệm.

2. Thời gian tập huấn: 15 ngày

Căn cứ kết quả kiểm tra sau khi tập huấn, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp Giấy chứng nhận tập huấn khảo nghiệm phân bón theo Mẫu số 33 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này .

3. Đăng ký, tổ chức tập huấn khảo nghiệm phân bón

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu tập huấn khảo nghiệm phân bón đăng ký danh sách người tham gia trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Tài liệu, chương trình tập huấn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn biên soạn, ban hành và cập nhật hàng năm để thống nhất thực hiện trên toàn quốc.

#### **Điều 46. Tập huấn lấy mẫu phân bón**

1. Nội dung tập huấn người lấy mẫu

a) Các quy định của pháp luật hiện hành về phân bón;

b) Phương pháp lấy mẫu phân bón theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN), Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) hiện hành;

c) Thực hành lấy mẫu phân bón;

d) Đăng ký, tổ chức tập huấn lấy mẫu phân bón.

2. Thời gian tập huấn: 05 ngày

Căn cứ kết quả kiểm tra sau khi tập huấn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp Giấy chứng nhận tập huấn lấy mẫu phân bón theo Mẫu số 34 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này .

3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu tập huấn lấy mẫu phân bón đăng ký danh sách người tham gia trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Tài liệu, chương trình tập huấn do Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn biên soạn, ban hành và cập nhật hàng năm để thống nhất thực hiện trên toàn quốc.

#### **Điều 47. Bồi dưỡng chuyên môn về phân bón**

1. Nội dung bồi dưỡng chuyên môn về phân bón bao gồm:

a) Các quy định của pháp luật hiện hành về phân bón;

b) Dinh dưỡng cây trồng, thổ nhưỡng, hóa học đất, vật lý đất, đất và phân bón;

c) Phân bón và cách bón phân, hướng dẫn sử dụng phân bón;

d) Thực hành, tham quan thực tế.

2. Thời gian bồi dưỡng chuyên môn về phân bón: 05 ngày

Căn cứ kết quả kiểm tra sau khi tập huấn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp Giấy chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn về phân bón theo Mẫu số 35 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu bồi dưỡng chuyên môn về phân bón đăng ký danh sách người tham gia trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

#### **Điều 48. Nội dung tập huấn sử dụng phân bón**

1. Hướng dẫn sử dụng phân bón hiệu quả;

2. Cách đọc nhãn phân bón;

4. Bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm;

5. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng phân bón.

#### **Điều 49. Trách nhiệm tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn về phân bón**

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng chương trình, biên soạn bộ tài liệu tập huấn khảo nghiệm, lấy mẫu phân bón, bồi dưỡng chuyên môn về phân bón và cập nhật hàng năm để thống nhất thực hiện trên toàn quốc.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng bộ tài liệu tập huấn sử dụng phân bón; chủ trì hoặc phối hợp với các cơ sở đào tạo, dạy nghề, các doanh nghiệp tổ chức tập huấn sử dụng phân bón theo đúng nội dung chương trình quy định tại Điều 48 của Nghị định này.
3. Các cơ sở sản xuất phân bón chủ động bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn cho người lao động trực tiếp sản xuất phân bón; tổ chức tập huấn, hướng dẫn sử dụng phân bón hiệu quả.

## **Chương IX**

### **TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ PHÂN BÓN**

#### **Điều 50. Trách nhiệm của các Bộ ngành**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về phân bón.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về phân bón; chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan thực hiện các nội dung về quản lý phân bón như sau:
  - a) Trình Chính phủ ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý phân bón, các chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch và chính sách phát triển phân bón; xuất khẩu, nhập khẩu phân bón;
  - b) Quản lý đăng ký; khảo nghiệm; sản xuất, đóng gói, buôn bán; xuất khẩu, nhập khẩu; quản lý chất lượng; ghi nhãn; quảng cáo; sử dụng phân bón ở Việt Nam.
  - c) Tổ chức nghiên cứu, thu thập và quản lý các thông tin, tư liệu về sản xuất, đóng gói, buôn bán phân bón; hợp tác quốc tế về lĩnh vực phân bón được phân công quản lý;
  - d) Đào tạo, bồi dưỡng, tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về sản xuất, đóng gói, buôn bán, xuất khẩu, nhập khẩu phân bón;
  - đ) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về quản lý phân bón;
  - e) Thực hiện khuyến nông, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm trong sử dụng phân bón giả, kém chất lượng;
  - g) Tổ chức đào tạo người lấy mẫu phân bón trong lĩnh vực phân bón;
  - h) Chỉ định cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm ra Quyết định công nhận phân bón được phép lưu hành tại Việt Nam, Quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện khảo nghiệm, tổ chức đánh giá sự phù hợp; cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón; tập huấn và cấp Giấy chứng nhận tập huấn về khảo nghiệm, lấy mẫu phân bón;
  - i) Phân công cơ quan thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu.
2. Bộ Công Thương phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng các chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch và chính sách đối với sản xuất phân bón vô cơ; chỉ đạo các cơ quan quản lý thị trường phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động buôn bán phân bón trên địa bàn.
3. Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia về phân bón, thẩm định quy chuẩn kỹ thuật về phân bón; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương trong việc tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật và quản lý chất lượng phân bón, công nhận phòng kiểm nghiệm, quản lý sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực phân bón.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng các chương trình, kế hoạch, cơ chế, chính sách về sản xuất, đóng gói, buôn bán phân bón; kiểm tra, giám sát, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm hoạt động đầu tư sản xuất, đóng gói, buôn bán phân bón.
5. Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng các chương trình, kế hoạch, cơ chế, chính sách về bảo vệ môi trường trong sản xuất, đóng gói, buôn bán, quản lý chất lượng và sử dụng phân bón.
6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp
  - a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn, cơ quan có chức năng, nhiệm vụ trong kiểm tra, kiểm soát chất lượng phân bón thuộc địa bàn quản lý. Chịu trách nhiệm về tình trạng phân bón giả, phân bón kém chất lượng xảy ra trên địa bàn;

b) Ban hành các chính sách hỗ trợ sản xuất, đóng gói, buôn bán và sử dụng phân bón thuộc địa bàn quản lý;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn sử dụng phân bón có hiệu quả, không gây ô nhiễm môi trường;

d) Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn pháp luật, cung cấp thông tin về chất lượng phân bón, hướng dẫn cách nhận biết phân bón giả, phân bón không đảm bảo chất lượng;

đ) Thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất các tổ chức, cá nhân sản xuất, đóng gói, buôn bán phân bón thuộc địa bàn quản lý theo quy định tại Điều 19, Điều 20, Điều 21 Nghị định này; xử lý các vi phạm hành chính trong lĩnh vực phân bón theo quy định của pháp luật.

#### **7. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

a) Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành các chính sách hỗ trợ sản xuất, đóng gói, buôn bán phân bón thuộc địa bàn quản lý;

b) Theo dõi, kiểm tra, giám sát việc công bố hợp quy phân bón của các tổ chức, cá nhân; tổng hợp danh sách các tổ chức, cá nhân đã đăng ký công bố hợp quy, danh sách các cơ sở sản xuất, buôn bán phân bón đã được cấp Giấy chứng nhận trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan mình;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn pháp luật, cung cấp thông tin về chất lượng phân bón cho tổ chức, cá nhân sản xuất, đóng gói, buôn bán và người tiêu dùng;

d) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực phân bón thuộc địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật. Định kỳ kiểm tra điều kiện buôn bán phân bón thuộc địa bàn quản lý theo quy định tại Điều 21 Nghị định này. Tham gia phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các bộ ngành có liên quan trong kiểm tra, giám sát, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm hoạt động sản xuất, đóng gói, buôn bán phân bón thuộc địa bàn quản lý;

đ) Trước ngày 30 tháng 6 và trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm báo cáo tình hình hoạt động sản xuất, đóng gói, buôn bán, quảng cáo, hội thảo giới thiệu sản phẩm, trình diễn phân bón, quản lý chất lượng phân bón.

e) Chỉ định cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đóng gói phân bón, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón, văn bản xác nhận nội dung quảng cáo phân bón; tập huấn và cấp Giấy chứng bồi dưỡng chuyên môn về phân bón.

#### **Điều 51. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, đóng gói, buôn bán, xuất khẩu, nhập khẩu phân bón**

##### **1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, đóng gói phân bón**

a) Đáp ứng các điều kiện về sản xuất, đóng gói phân bón quy định tại Điều 20, Điều 21 Nghị định này thì được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện đóng gói phân bón và chỉ được sản xuất phân bón sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp phép;

b) Thực hiện đúng nội dung của Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện đóng gói phân bón, các quy định về sản xuất phân bón tại Điều 20 Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan;

c) Ghi và lưu nhật ký quá trình sản xuất, hồ sơ kết quả kiểm nghiệm của từng lô sản phẩm xuất xưởng ít nhất là 02 (hai) năm; lưu mẫu nguyên liệu, bảo quản các mẫu lưu 06 tháng kể từ khi lấy mẫu;

d) Thể hiện các thông tin về chất lượng trên nhãn phân bón, bao bì hoặc tài liệu kèm theo đúng quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa;

đ) Thu hồi, xử lý phân bón không đảm bảo chất lượng và đền bù thiệt hại gây ra cho người bị hại theo quy định của pháp luật;

e) Báo cáo tình hình sản xuất, đóng gói phân bón với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo Mẫu số 36 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này định kỳ 06 tháng và hàng năm, báo cáo đột xuất khi có yêu cầu;

g) Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan có thẩm quyền; chấp hành các quy định về sản xuất sản phẩm, hàng hóa khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

h) Quảng cáo, thông tin về thành phần, công dụng, cách sử dụng phân bón đúng với bản chất của phân bón, đúng với quy định của pháp luật;

i) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn sử dụng phân bón; bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn cho người lao động trực tiếp sản xuất phân bón;

k) Loại phân bón được đóng gói phải có nguồn gốc rõ ràng;

l) Nhãn loại phân bón đóng gói phải ghi rõ tên tổ chức, cá nhân, địa chỉ cơ sở đóng gói phân bón, phù hợp với quy định hiện hành về nhãn hàng hóa. Việc đóng gói phân bón phải phù hợp với quy định hiện hành về sở hữu trí tuệ;

m) Có đủ các điều kiện về phòng, chống cháy nổ, bảo vệ môi trường và an toàn, vệ sinh lao động theo quy định hiện hành.

## 2. Tổ chức, cá nhân buôn bán phân bón

a) Đáp ứng các điều kiện về buôn bán phân bón quy định tại Điều 22 Nghị định này thì được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón và chỉ được buôn bán phân bón sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

Trong quá trình buôn bán nếu không đáp ứng các điều kiện sẽ bị đình chỉ có thời hạn buôn bán phân bón cho đến khi đảm bảo đủ các điều kiện theo quy định;

b) Quảng cáo hoặc thông tin về thành phần, công dụng, cách sử dụng phân bón đúng với bản chất của phân bón, đúng với quy định của pháp luật;

c) Kiểm tra nguồn gốc phân bón, nhãn phân bón, dấu hợp chuẩn, hợp quy và các tài liệu liên quan đến chất lượng phân bón;

d) Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan có thẩm quyền trong việc thực hiện các điều kiện về buôn bán phân bón theo quy định tại Điều 22 Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan. Trước ngày 30 tháng 11 hàng năm, báo cáo tình hình buôn bán phân bón với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

đ) Có chứng từ hợp pháp chứng minh rõ nguồn gốc nơi sản xuất, nơi nhập khẩu hoặc nơi cung cấp loại phân bón buôn bán.

e) Phân bón buôn bán phải có nhãn hàng hóa theo quy định hiện hành.

g) Có đủ các điều kiện về phòng, chống cháy nổ, bảo vệ môi trường và vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật.

## 4. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu phân bón

a) Thực hiện quy định về xuất khẩu, nhập khẩu phân bón tại Điều 36, Điều 37 Nghị định này;

b) Tuân thủ các quy định về chất lượng hàng hóa theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

c) Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan có thẩm quyền; chấp hành các quy định về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

## **Điều 52. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng phân bón**

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng phân bón có quyền sau đây:

a) Được cung cấp thông tin và hướng dẫn sử dụng phân bón hiệu quả;

b) Yêu cầu cơ sở buôn bán phân bón hướng dẫn sử dụng phân bón theo đúng nội dung của nhãn;

c) Được bồi thường thiệt hại do lỗi của cơ sở buôn bán phân bón theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng phân bón có nghĩa vụ sau đây:

a) Sử dụng phân bón đảm bảo nguyên tắc: đúng chân đất, đúng loại cây, đúng liều lượng, đúng thời điểm, đúng cách bón;

b) Sử dụng phân bón bảo đảm hiệu quả, an toàn cho người, an toàn thực phẩm;

c) Chỉ được sử dụng phân bón trong Danh mục phân bón được phép lưu hành tại Việt Nam theo đúng hướng dẫn đã ghi trên nhãn;

d) Bồi thường thiệt hại do sử dụng phân bón không đúng quy định gây ra;

đ) Khi phát hiện xảy ra sự cố hoặc việc sử dụng phân bón gây thiệt hại, ảnh hưởng xấu đến môi trường, cá nhân/tổ chức sử dụng có trách nhiệm áp dụng các biện pháp cần thiết để giảm thiểu tác hại và báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố để khắc phục hậu quả.

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 53. Quy định chuyển tiếp**

1. Giấy phép sản xuất phân bón do cơ quan có thẩm quyền cấp tiếp tục có hiệu lực thi hành 05 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón có nhu cầu tiếp tục sản xuất phân bón thì nộp hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại Điều 26 Nghị định này.
2. Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy phép sản xuất phân bón đề nghị cấp đổi hoặc cấp lại Giấy phép, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét việc cấp đổi hoặc cấp lại theo tên gọi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón quy định tại Nghị định này.
3. Đối với các tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ đề nghị cấp phép về Bộ Công Thương nhưng chưa được thẩm định thì hồ sơ sẽ được chuyển về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục thực hiện theo quy định.
4. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép thuê sản xuất phân bón vô cơ được thực hiện đến hết tháng 3 năm 2018.
5. Tổ chức, cá nhân đang hoạt động buôn bán phân bón trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón.
6. Nhãn phân bón có nội dung theo quy định tại Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về nhãn hăng hóa được tiếp tục sử dụng, lưu thông trên thị trường tối đa là ba sáu (36) tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

**Điều 54. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày      tháng      năm 2016.
2. Nghị định này thay thế Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quản lý phân bón; thay thế các quy định tại Chương IV Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư buôn bán trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, buôn bán khí, buôn bán thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

**Điều 55. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ trưởng Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Nghị định này.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b).

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Xuân Phúc**

**FILE ĐƯỢC ĐÍNH KÈM THEO VĂN BẢN**



Phu lục